

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Khánh Vĩnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại về lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Khánh Vĩnh tại Thông báo số 462/TB-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017 và Công văn số 6004/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018 (kèm theo Biểu 03)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2018 (kèm theo Biểu 04)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá và Thể thao, Du lịch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VC, CN, HM, KN.



Lê Đức Vinh

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH-TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thạnh	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		116.714,37	936,28	1.993,47	5.739,79	4.400,47	20.962,01	6.216,98	15.738,77	2.519,90	4.214,81	17.539,91	5.785,97	16.165,10	5.658,31	6.840,82		
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.676,11	785,33	1.838,07	4.954,75	3.146,35	19.371,34	4.994,59	12.344,06	2.071,25	3.990,05	16.289,74	4.652,89	14.470,18	5.401,47	7.388,04		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	500,92	0,43	2,92	2,91	6,18	21,98	16,73	17,88		12,18	63,30	6,92	117,78	87,52	144,19		
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	345,74				6,15	18,18	15,53	14,45		12,18	47,07	6,92	45,85	44,25	135,18		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.997,05	88,02	184,07	38,54	343,70	605,13	161,54	436,97	431,36	1.222,68	307,25	199,58	497,09	116,37	372,75		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.517,56	180,78	412,94	253,21	147,94	381,32	299,55	815,82	443,52	1.391,00	642,14	752,20	1.658,76	1.087,68	1.050,70		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.605,54			3.390,31	944,53	9.553,99	4.003,20	2.254,96	229,75		5.636,85	1.992,45	4.746,94	2.786,36	4.066,20		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.185,51							5.165,51									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.517,10	514,98	1.237,74	1.269,76	1.703,97	8.808,60	523,38	3.611,39	947,23	1.362,14	9.635,06	1.899,77	7.208,01	1.319,59	1.675,48		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,89	1,12	0,19	0,02	0,03	0,19	0,19	6,26	3,89	1,44	5,14	1,97	10,38	3,67	3,40		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	334,54		0,21			0,13		33,27	15,50	0,61			231,22	0,28	53,32		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.399,66	142,99	97,22	82,52	78,93	253,71	188,39	701,74	211,00	209,88	660,55	134,24	666,24	173,23	796,96		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	266,02	1,86						50,00			8,90		1,75	203,61			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,65	1,33						0,22							0,10		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,04								42,04								
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	489,62	3,64	1,00	2,27	0,24	0,04	1,36	475,42				0,02	0,09	0,89	3,12		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,26	0,53		0,36		0,30	0,37		3,19			4,90			6,61		
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.899,55	60,97	38,39	33,74	20,99	43,98	107,47	48,59	46,20	48,18	387,48	25,30	273,45	49,05	715,75		
	<i>Trong đó:</i>																		
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,42	1,41									0,01						
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,82	2,55	0,06	0,47	0,11	0,05	0,06	0,43	0,07	0,12	0,14	0,09	0,10	0,08	0,49		
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	32,18	6,67	1,37	1,81	1,54	0,98	0,79	2,95	3,97	0,60	2,34	0,84	3,87	1,26	3,19		
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	7,81	1,24	0,15	0,20		0,70			0,87	0,33	0,54	0,86	0,59	0,51	1,82		
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	103,48			0,02							96,80				6,66		
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,16	0,38								1,00					0,78		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	364,80		16,05	12,32	16,84	28,61	20,71	42,71	20,51	25,49	32,38	19,35	45,74	36,84	47,25		
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	21,74	21,74															
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,13	3,35	0,10	0,12	0,37	0,35	0,50	0,80	0,29	0,36	0,24	0,47	0,62	0,29	0,27		
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,54	0,79	0,14	0,17	0,04	0,70	0,12	0,67			4,07	0,08	0,02	0,12	0,62		
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,52	0,74	0,46					3,22	11,39						0,71		
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	34,40	0,98	1,80	0,74	1,15	4,24	0,41	1,80	1,76	2,07	6,17	1,80	6,13	3,62	1,75		
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,29														9,29		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,80	0,78	0,05	0,49		0,06	0,18	0,27	0,22	0,21	0,12	0,77	0,22	0,10	0,33		
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,32	1,20					0,12										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,68									0,08		0,14			0,46		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.105,44	41,00	39,23	32,29	39,30	175,42	56,93	78,26	84,32	124,77	128,15	84,63	135,51	63,16	22,47		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,57	0,92									0,08		0,05	0,52			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,59	2,80													0,79		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10.638,66	7,96	58,18	702,52	1.175,19	1.336,96	1.035,98	2.692,97	237,65	14,88	589,62	998,84	1.028,68	83,61	675,62		
4	Đất đô thị*	KDT	938,28	938,28															

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	596,87	4,56	5,63	1,87	3,79	4,12	3,36	14,34	13,49	14,71	4,66	2,12	14,17	7,39	502,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,92	0,15		0,44	0,03	0,01					0,23		0,52	0,18	0,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,84</i>			<i>0,44</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>								<i>0,06</i>	<i>0,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30,59	1,62	0,62	0,25	2,27	2,86	0,37	4,37	5,04	5,02	1,72	0,20	2,28	1,99	1,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,45	2,94	3,41	1,62	0,67	0,95	0,68	2,50	8,45	9,41	1,32	1,26	6,68	5,22	3,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,70						1,70								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	513,83		1,17		0,41	0,28	0,60	7,47		0,28	1,39	0,66	4,60		496,97
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,34	0,28											0,05		0,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,04												0,04		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,71							2,71							
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	122,97						4,39	11,18	2,53	8,01			96,86		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,14								0,14						

Phụ biểu 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thương	Xã Khánh Phú	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		62,32	0,10	0,01	0,04	0,14		0,06	0,07	61,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,13				0,13				
	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13				0,13				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,19	0,10	0,01	0,04	0,01		0,06	0,07	61,90
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10	0,10							
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	62,09		0,01	0,04	0,01		0,06	0,07	61,90